

Số: 690/QĐ-ĐN5

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp gói:
Kiểm kê khí nhà kính Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5

GIÁM ĐỐC CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI 5 - TKV

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải nhà kính và bảo vệ tầng ô - dôn;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-ĐLTKV ngày 15/02/2024 của Tổng công ty Điện lực – TKV về việc Ban hành Quy định về lựa chọn nhà cung cấp hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh trong Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP (ĐLTKV);

Căn cứ văn bản số 2408/ĐLTKV-KH ngày 07/12/2023 của Tổng công ty Điện lực – TKV về việc Tạm giao/Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2071/QĐ-ĐN5 ngày 29/12/2023 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024;

Căn cứ văn bản số 604/ĐLTKV-AT ngày 22/3/2024 của Tổng công ty Điện lực – TKV về việc thực hiện kiểm kê khí nhà kính;

Căn cứ Quyết định số 568/QĐ-ĐN5 ngày 17/4/2024 của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc phê duyệt phương án kỹ thuật kiểm kê khí nhà kính Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5;

Căn cứ báo cáo thẩm định dự toán và báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp gói: Kiểm kê khí nhà kính Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 của Tổ thẩm định ngày 15/5/2024;

Theo đề nghị của Phòng KHĐT-VT tại tờ trình ngày 14 tháng 5 năm 2024 về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp gói: Kiểm kê khí nhà kính Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp gói: Kiểm

kê khí nhà kính Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 với những nội dung sau:

1. Tên dự toán mua sắm: Kiểm kê khí nhà kính Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5.
2. Giá trị dự toán **141.044.248 đồng** (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi một triệu, không trăm bốn mươi bốn ngàn, hai trăm bốn mươi tám đồng). Giá đã bao gồm các khoản thuế, phí liên quan. Chi tiết phụ lục 1 đính kèm.
3. Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2024.
4. Hình thức lựa chọn cung cấp: Ký hợp đồng trực tiếp theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 của QĐ số 353/QĐ-ĐLTKV.
5. Phương thức lựa chọn nhà cung cấp: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà cung cấp: Quý II/2024.
7. Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Chi tiết kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp như phụ lục 02 đính kèm.

Điều 2. Giao cho Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định thực hiện các thủ tục lựa chọn nhà cung cấp theo đúng quy định hiện hành và giao cho Phòng KT-AT thực hiện giám sát, nghiệm thu công tác cung cấp dịch vụ Kiểm kê khí nhà kính Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 của nhà cung cấp thực hiện gói mua sắm nêu trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông Phó giám đốc, Kế toán trưởng và Trưởng các đơn vị có liên quan trong Công ty căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Trang Website TKV (để đăng tải);
- Trang Website ĐLTKV (để đăng tải);
- Lưu: VT, KT-AT, TCKT, KHĐTVT.TH(04)



Trần Văn Tuấn

PHỤ LỤC01: BẢNG TỔNG DỰ TOÁN

Kiểm kê khí nhà kính Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5

(Kèm theo quyết định số 90/QĐ-ĐN5 ký ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV)

Stt	Nội dung công việc	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Tổng giá trị sau thuế
1	Chi phí Kiểm kê khí nhà kính Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	130.596.526	10.447.722	141.044.248
	Tổng cộng	130.596.526	10.447.722	141.044.248

PHỤ LỤC SỐ 02: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ CUNG CẤP

Kiểm kê khí nhà kính Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5

(Kèm theo quyết định số 690/QĐ-ĐN5 ký ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV)

STT	Tên gói cung cấp	Giá gói cung cấp	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà cung cấp	Phương thức lựa chọn nhà cung cấp	Thời gian bắt đầu lựa chọn nhà cung cấp	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói Kiểm kê khí nhà kính Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5	141.044.248	Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2024	Ký hợp đồng trực tiếp theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 của QĐ số 353/QĐ-ĐLTKV	Một giai đoạn một túi hồ sơ	Quý II/2024	Đơn giá cố định	Trong vòng 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

(Kèm theo quyết định số 690/QĐ-ĐN5 ký ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5)

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá vật tư, dụng cụ	Đơn giá nhân công	Đơn giá ca máy	Đơn giá tiêu hao năng lượng	Thành tiền vật tư, dụng cụ	Thành tiền nhân công	Thành tiền ca máy	Thành tiền tiêu hao năng lượng	Tổng cộng
1	Xác định ranh giới hoạt động và phương pháp kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	chu kỳ	1	95.223	5.284.095	441.370	1.647.534	95.223	5.284.095	441.370	1.647.534	7.468.223
1.1	Xác định ranh giới hoạt động và phân tích, xác định các nguồn phát thải của cơ sở	chu kỳ	1		1.761.365							-
1.2	Xác định phương pháp luận tương ứng cho từng nguồn phát thải khí nhà kính trực tiếp	chu kỳ	1		1.761.365							-
1.3	Xác định phương pháp luận tương ứng cho các nguồn thải khí nhà kính gián tiếp (tiêu thụ điện, hơi,...)	chu kỳ	1		1.761.365							-
2	Lựa chọn hệ số phát thải kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	chu kỳ	1	4.922	2.113.638	88.626	5.848	4.922	2.113.638	88.626	5.848	2.213.035
2.1	Rà soát và lựa chọn hệ số phát thải khí nhà kính và các thông số liên quan cho từng phương pháp luận áp dụng cho từng nguồn phát thải	chu kỳ	1		1.056.819							
2.2	Tổng hợp hệ số phát thải khí nhà kính và các thông số liên quan cho từng phương pháp luận áp dụng cho từng nguồn phát thải	chu kỳ	1		704.546							
2.3	Tổng hợp hệ số nóng lên toàn cầu áp dụng cho từng loại khí nhà kính	chu kỳ	1		352.273							
3	Lựa chọn và thu thập số liệu hoạt động kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	chu kỳ	1	446.262	46.142.404	2.177.425	4.136.230	446.262	46.142.404	2.177.425	4.136.230	52.902.321

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá vật tư, dụng cụ	Đơn giá nhân công	Đơn giá ca máy	Đơn giá tiêu hao năng lượng	Thành tiền vật tư, dụng cụ	Thành tiền nhân công	Thành tiền ca máy	Thành tiền tiêu hao năng lượng	Tổng cộng
3.1	Xác định các số liệu hoạt động cần thiết của từng nguồn phát thải theo yêu cầu của phương pháp luận	chu kỳ	1		3.117.730							
3.2	Thiết lập các biểu các thông số, số liệu hoạt động cần thu thập	chu kỳ	1		6.235.460							
3.3	Thu thập số liệu hoạt động											
3.3.1	Tổng hợp các số liệu sẵn có tại cơ sở	chu kỳ	1		3.117.730							
3.3.2	Rà soát và đánh giá tính đầy đủ của số liệu, xác định các số liệu cần bổ sung	chu kỳ	1		2.494.184							
3.3.3	Thu thập bổ sung số liệu bằng phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp	chu kỳ	1									
a	Phương pháp trực tiếp	chu kỳ	1									
	Sửa đổi các tập số liệu hiện có để đáp ứng các yêu cầu về kiểm kê khí nhà kính	chu kỳ	1		6.235.460							
	Tạo số liệu mới thông qua thu thập mẫu, điều tra khảo sát bổ sung	chu kỳ	1		9.353.190							
b	Phương pháp gián tiếp	chu kỳ	1									
	Sử dụng số liệu thay thế	chu kỳ	1		6.235.460							
	Lấy ý kiến các chuyên gia	chu kỳ	1		6.235.460							
	Xử lý số liệu thu thập, hoàn thiện số liệu đầu vào phục vụ cho kiểm kê	chu kỳ	1		3.117.730							
4	Tính toán phát thải kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	chu kỳ	1	52.478	12.905.466	1.103.836	1.118.689	52.478	12.905.466	1.103.836	1.118.689	15.180.469
4.1	Thiết lập bảng tính	chu kỳ	1		4.609.095							

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá vật tư, dụng cụ	Đơn giá nhân công	Đơn giá ca máy	Đơn giá tiêu hao năng lượng	Thành tiền vật tư, dụng cụ	Thành tiền nhân công	Thành tiền ca máy	Thành tiền tiêu hao năng lượng	Tổng cộng
4.2	Thiết lập công thức và nhập hệ số phát thải, các thông số trung gian, số liệu hoạt động	chu kỳ	1		4.609.095							
4.3	Tổng hợp và trích xuất kết quả kiểm kê	chu kỳ	1		3.687.276							
5	Kiểm soát chất lượng kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	chu kỳ	1	69.727	9.235.006	323.671	610.409	69.727	9.235.006	323.671	610.409	10.238.813
5.1	Xác định và kiểm tra về trách nhiệm, quyền hạn của những người có trách nhiệm triển khai kiểm kê khí nhà kính	chu kỳ	1		839.546							
5.2	Xác định, áp dụng và kiểm tra việc đào tạo tương ứng cho các thành viên thực hiện kiểm kê khí nhà kính	chu kỳ	1		839.546							
5.3	Xác định và kiểm tra các ranh giới hoạt động của cơ sở	chu kỳ	1		839.546							
5.4	Xác định và kiểm tra các nguồn phát thải kiểm kê khí nhà kính	chu kỳ	1		839.546							
5.5	Lựa chọn và kiểm tra các phương pháp luận định lượng, gồm cả các số liệu hoạt động kiểm kê khí nhà kính và các hệ số phát thải kiểm kê khí nhà kính	chu kỳ	1		1.679.092							
5.6	Kiểm tra việc áp dụng các phương pháp kiểm kê khí nhà kính để đảm bảo sự nhất quán trong nhiều cơ sở	chu kỳ	1		839.546							
5.7	Sử dụng, bảo dưỡng và kiểm định thiết bị đo	chu kỳ	1		839.546							
5.8	Xây dựng và bảo trì hệ thống thu thập số liệu	chu kỳ	1		839.546							
5.9	Định kỳ kiểm tra độ chính xác	chu kỳ	1		839.546							

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá vật tư, dụng cụ	Đơn giá nhân công	Đơn giá ca máy	Đơn giá tiêu hao năng lượng	Thành tiền vật tư, dụng cụ	Thành tiền nhân công	Thành tiền ca máy	Thành tiền tiêu hao năng lượng	Tổng cộng
	của các phương tiện đo											
5.10	Đánh giá nội bộ và tiến hành kiểm tra kỹ thuật định kỳ	chu kỳ	1		839.546							
6	Đánh giá độ không chắc chắn của kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	chu kỳ	1	54.279	13.827.285	662.055	1.257.595	54.279	13.827.285	662.055	1.257.595	15.801.214
6.1	Đánh giá độ không chắc chắn về hệ số phát thải và các thông số trung gian đã áp dụng	chu kỳ	1		4.609.095							
6.2	Đánh giá độ không chắc chắn về số liệu hoạt động	chu kỳ	1		4.609.095							
6.3	Đánh giá độ không chắc chắn tổng hợp của kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	chu kỳ	1		4.609.095							
7	Xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	chu kỳ	1	77.223	24.376.380	662.055	1.676.793	77.223	24.376.380	662.055	1.676.793	26.792.451
7.1	Tổng hợp các thông tin đầu vào về hệ số phát thải, thông số có liên quan, kết quả kiểm kê khí nhà kính, đánh giá độ không chắc chắn	chu kỳ	1		6.094.095							
7.2	Xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	chu kỳ	1		18.282.285							
	Tổng giá trị trước thuế							800.115	113.884.274	5.459.038	10.453.100	130.596.526
	Thuế GTGT 8%							64.009	9.110.742	436.723	836.248	10.447.722
	Tổng giá trị sau thuế							864.124	122.995.016	5.895.761	11.289.347	141.044.248